

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: [ttp@kiemtoanttp.com](mailto:ttp@kiemtoanttp.com)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5 – 6
<b>Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán:</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 37

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

# **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 07 ngày 17 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 32.000.000 cổ phần.

## **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG NĂM**

Theo quyết định số 01/2019/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2019 về việc góp vốn thành lập doanh nghiệp và cử người đại diện quản lý phần vốn góp, quyết định thành lập Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400508358 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 21/06/2019, Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ có địa chỉ tại Xóm Bùi, xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình; Vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND; Chủ sở hữu là Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam; Người đại diện pháp luật là ông Nguyễn Văn Hưng. Số vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư BKG Việt Nam là 50.000.000.000 VND chiếm 100% vốn điều lệ. Trong năm 2020, Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam mới góp được 10.000.000.000 VND.

Theo Quyết định số 05/2020/QĐ-HĐQT ngày 09/03/2020 về việc góp vốn thành lập doanh nghiệp và cử người đại diện quản lý phần vốn góp, quyết định thành lập Công ty CP phát triển rừng BKG độc lập. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400515394 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17/03/2020, Công ty cổ phần phát triển rừng BKG Độc lập có địa chỉ tại Xóm Can, xã Độc Lập, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình; Vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND; Người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Minh Hải. Số vốn góp của Công ty cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam là 40.000.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

VND, chiếm 80% vốn điều lệ. Trong năm 2020, Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam mới góp được 10.000.000.000 VND.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Xuân Hoàn	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 16/04/2020
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 16/04/2020
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT độc lập	
Ông Điền Văn Trung	Thành viên HĐQT độc lập	

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

**Các thành viên của Ban Kiểm soát của công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Trần Ngọc Lan	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đặng Phước Đức	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Hưng**





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 238/BCKT-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao

gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng

*Hà nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**



**Lê Phương Anh**

*Số Giấy CN ĐKHN*

*Kiểm toán : 0739 -2018-133-1*

**Kiểm toán viên**

**Phạm Thị Tuyên**

*Số Giấy CN ĐKHN*

*Kiểm toán : 1474-2021-133-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>93.900.582.466</b>	<b>113.442.644.910</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>2.419.018.239</b>	<b>5.062.627.057</b>
111	1. Tiền		2.419.018.239	5.062.627.057
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>70.061.669.300</b>	<b>101.479.439.346</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	17.090.783.396	27.074.245.317
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	46.582.880.203	73.255.194.029
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	6.388.005.701	1.150.000.000
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>20.423.709.195</b>	<b>6.267.300.000</b>
141	1. Hàng tồn kho		20.423.709.195	6.267.300.000
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>996.185.732</b>	<b>633.278.507</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		994.685.732	631.778.507
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15.b	1.500.000	1.500.000
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>266.230.944.356</b>	<b>222.710.730.167</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>27.400.083.277</b>	<b>3.675.047.980</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.587.583.277	3.675.047.980
222	- Nguyên giá		5.033.529.878	3.703.181.818
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(445.946.601)	(28.133.838)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	22.812.500.000	-
228	- Nguyên giá		22.812.500.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4.c</b>	<b>238.400.000.000</b>	<b>218.400.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		238.400.000.000	218.400.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>430.861.079</b>	<b>635.682.187</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	430.861.079	635.682.187
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>360.131.526.822</b>	<b>336.153.375.077</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>21.850.438.328</b>	<b>6.440.319.765</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>21.222.038.328</b>	<b>6.440.319.765</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.a	17.803.296.246	4.207.533.202
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.a	528.264.130	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.a	1.956.913.184	1.896.606.488
314	4. Phải trả người lao động		126.135.158	172.206.890
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16.a	41.886.532	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17.a	585.543.078	163.973.185
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12.a	180.000.000	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>628.400.000</b>	<b>-</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.b	628.400.000	-
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>338.281.088.494</b>	<b>329.713.055.312</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>338.281.088.494</b>	<b>329.713.055.312</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.000.000.000	320.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.000.000.000	320.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.281.088.494	9.713.055.312
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		9.713.055.312	4.068.215.024
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		8.568.033.182	5.644.840.288
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>360.131.526.822</b>	<b>336.153.375.077</b>

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	97.537.159.211	105.664.900.681
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		97.537.159.211	105.664.900.681
11	4. Giá vốn hàng bán	21	84.659.073.554	97.231.659.040
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		12.878.085.657	8.433.241.641
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	198.659	1.371.177.816
22	7. Chi phí tài chính	23	47.288.017	13.000
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		47.247.017	
24	8. Chi phí bán hàng		1.488.535.275	923.225.548
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.949.694.569	1.764.662.017
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		8.392.766.455	7.116.518.892
31	11. Thu nhập khác	26	1.128.750.003	90.452.550
32	12. Chi phí khác	27	40.575.121	79.717.178
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1.088.174.882	10.735.372
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		9.480.941.337	7.127.254.264
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	912.908.155	1.482.413.976
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		8.568.033.182	5.644.840.288
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc



Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**Phương pháp gián tiếp**

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>9.480.941.337</b>	<b>7.127.254.264</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>464.902.121</b>	<b>(1.418.030.978)</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định	417.812.763	28.133.838
03	- Các khoản dự phòng	-	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.000)	13.000
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(156.659)	(1.371.177.816)
06	- Chi phí lãi vay	47.247.017	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	(75.000.000)
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>9.945.843.458</b>	<b>5.709.223.286</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	31.054.862.821	(39.719.725.227)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(14.156.409.194)	35.306.169.378
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	14.307.643.539	(2.630.947.412)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	204.821.108	(624.513.869)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(47.247.017)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(618.833.132)	(817.881.725)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>40.690.681.583</b>	<b>(2.777.675.569)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(24.142.848.060)	(127.181.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	-	(38.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	38.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(20.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	156.659	1.371.177.816
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(44.142.691.401)</b>	<b>1.243.995.998</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Tiếp theo)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	898.400.000	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(90.000.000)	
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>808.400.000</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(2.643.609.818)</b>	<b>(1.533.679.571)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>5.062.627.057</b>	<b>6.596.319.628</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.000	(13.000)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>2.419.018.239</b>	<b>5.062.627.057</b>

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 07 ngày 17 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 32.000.000 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong năm: 33 người

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh.);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất
- Khai thác gỗ
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;



- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

*Các công ty thành viên, chi nhánh của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 như sau:*

<i>Tên Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam	Tiểu khu 4, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.

## **1. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng**

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng đã lập Báo cáo Tài chính riêng của Công ty và Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 phát hành ngày 29 tháng 03 năm 2021.

### **2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**



Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi

trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc            05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị                03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải               06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng                03 - 10 năm

## **2.11 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



## **2.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

## **2.15 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ)



và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **2.17. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

#### **2.19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

### **2.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.413.721.069	855.114.364
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.005.297.170	4.207.512.693
- Tiền gửi VND	1.005.297.170	4.207.512.693
- Tiền gửi bằng ngoại tệ		
<b>Cộng</b>	<b>2.419.018.239</b>	<b>5.062.627.057</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

(Chi tiết xem Phụ lục số 01)

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>17.090.783.396</b>	<b>27.074.245.317</b>
- Công ty TNHH MTV Minh Trúc Xuân		14.047.585.520
- Công ty TNHH D&G Việt Nam		6.434.849.350
- Công ty TNHH XNK Hưng Thịnh		3.459.436.200
- Công ty CP vật liệu tre gỗ sinh thái Minh Thắng	4.574.170.832	
- Công ty TNHH MTV Ván ép Tây Hà Nội	11.910.624.000	
- Các đối tượng khác	605.988.564	3.132.374.247
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>17.090.783.396</b>	<b>27.074.245.317</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>46.582.880.203</b>	<b>73.255.194.029</b>
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập gỗ Hà Nội	18.498.341.003	16.061.562.760
- Ông Trần Công Thành		26.200.000.000
- Ông Đỗ Văn Quang		22.250.000.000
- Công ty TNHH Chế biến tre gỗ Chương Mỹ	18.504.278.300	8.543.545.500
- Các đối tượng khác	9.580.260.900	200.085.769
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>46.582.880.203</b>	<b>73.255.194.029</b>
<b>c. Các bên liên quan</b>		<b>26.200.000.000</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)

**7. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.388.005.701</b>	-	<b>1.150.000.000</b>	-
Tạm ứng	6.176.207.000	-	1.150.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	181.470.701	-	-	-
Phải thu khác	30.328.000	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>		-		-
<b>Cộng</b>	<b>6.388.005.701</b>	-	<b>1.150.000.000</b>	-

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**8. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	25.631.818		-	
Hàng hoá	20.398.077.377		6.267.300.000	
	<b>20.423.709.195</b>	<b>-</b>	<b>6.267.300.000</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Phụ lục số 02)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

(Phụ lục số 03)

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	430.861.079	635.682.187
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	430.861.079	635.682.187
<b>Cộng</b>	<b>430.861.079</b>	<b>635.682.187</b>

**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

(Phụ lục số 03)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	17.803.296.246	17.803.296.246	4.207.533.202	4.207.533.202
- Công ty CP Chế biến gỗ Bắc Việt	11.543.950.000	11.543.950.000		
- Công ty CP Gỗ BKG	928.182.054	928.182.054	4.189.600.000	4.189.600.000
- Công ty CP XNK BKG Home	5.173.793.774	5.173.793.774		-
- Các đối tượng khác	157.370.418	157.370.418	17.933.202	17.933.202
b. Dài hạn	-	-		
<b>Cộng</b>	<b>17.803.296.246</b>	<b>17.803.296.246</b>	<b>4.207.533.202</b>	<b>4.207.533.202</b>

	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND
c. Các bên liên quan	6.101.975.828	4.189.600.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>528.264.130</b>	-
- Công ty TNHH MTV Minh Trúc Xuân	513.264.130	
- Các đối tượng khác	15.000.000	
<b>b. Dài hạn</b>		-
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>b. Các bên liên quan</b>		

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp, khấu trừ	Số cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế Giá trị gia tăng	-	9.731.736.600	9.731.736.600	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.662.673.161	912.908.155	618.833.132	1.956.748.184
Thuế Thu nhập cá nhân	209.526.692		209.526.692	-
Các loại thuế khác	24.406.635		24.241.635	165.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.896.606.488</b>	<b>10.650.644.755</b>	<b>10.590.338.059</b>	<b>1.956.913.184</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Các loại thuế khác	1.500.000			1.500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.500.000</b>	-	-	<b>1.500.000</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>41.886.532</b>	-
- Chi phí thuê văn phòng	41.886.532	
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41.886.532</b>	-

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>585.543.078</b>	<b>163.973.185</b>
Bảo hiểm xã hội	492.010.285	133.781.462
Bảo hiểm y tế	56.786.866	21.359.622
Bảo hiểm thất nghiệp	36.745.927	8.832.101
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>585.543.078</b>	<b>163.973.185</b>

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

(Phụ lục số 05)

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của chủ sở hữu (*)	320.000.000.000	320.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>320.000.000.000</b>

**(\*) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Bà Bùi Thị Hạnh Tâm	1.000.000.000	0,31%	54.400.000.000	17,00%
- Ông Trần Công Thành	60.000.000.000	18,75%	35.200.000.000	11,00%
- Ông Nguyễn Minh Hải	15.000.000.000	4,69%	16.000.000.000	5,00%
- Ông Lê Quốc Việt			16.000.000.000	5,00%
- Ông Nguyễn Xuân Hoàn	1.600.000	0,001%	16.000.000.000	5,00%
- Các đối tượng khác	243.998.400.000	76,25%	182.400.000.000	57,00%
<b>Cộng</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	320.000.000.000	320.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	320.000.000.000	320.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.000.000	32.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.000.000	32.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.000.000	32.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.000.000	32.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.000.000	32.000.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	100,09	100,00

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tô Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	93.973.095.620	102.701.186.881
- Doanh thu nguyên liệu lâm sản	58.519.900.620	30.431.165.881
- Doanh thu bán ván ghép thanh, ván ép coppha	35.453.195.000	71.992.714.000
- Doanh thu máy móc thiết bị		277.307.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.564.063.591	2.963.713.800
- Doanh thu thi công lắp đặt nội thất	1.391.294.955	-
- Doanh thu gia công hàng hóa	1.170.805.000	
- Doanh thu thiết kế	1.001.963.636	2.963.713.800
<b>Cộng</b>	<b>97.537.159.211</b>	<b>105.664.900.681</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	82.874.255.521	97.187.521.951
- Giá vốn nguyên liệu lâm sản	47.871.423.999	25.869.412.973
- Giá vốn ván ghép thanh, ván ép coppha	35.002.831.522	71.056.658.636
- Giá vốn máy móc thiết bị		261.450.342
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.069.803.033	44.137.089
- Giá vốn thi công lắp đặt nội thất	963.558.468	
- Giá vốn gia công hàng hóa	715.015.000	
- Giá vốn thiết kế	106.244.565	44.137.089
<b>Cộng</b>	<b>84.659.073.554</b>	<b>97.231.659.040</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	156.659	1.371.177.816
- Chênh lệch tỷ giá	42.000	
<b>Cộng</b>	<b>198.659</b>	<b>1.371.177.816</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền vay	47.247.017	
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	41.000	13.000
<b>Cộng</b>	<b>47.288.017</b>	<b>13.000</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	126.561.720	
- Chi phí nhân công	1.057.084.123	683.225.548
- Chi phí khấu hao	115.731.756	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.256.676	240.000.000
- Chi phí khác bằng tiền	4.901.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.488.535.275</b>	<b>923.225.548</b>



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tô Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	588.314.242	
- Chi phí nhân công	1.217.605.728	879.170.170
- Chi phí khấu hao	125.392.605	66.564.090
- Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	206.956.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.012.381.994	609.840.990
- Chi phí khác bằng tiền	-	2.130.267
<b>Cộng</b>	<b>2.949.694.569</b>	<b>1.764.662.017</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Nhận biếu tặng		90.000.000
- Lãi phạt hợp đồng	1.128.750.000	
- Thu nhập khác	3	452.550
<b>Cộng</b>	<b>1.128.750.003</b>	<b>90.452.550</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	40.545.121	62.557.235
- Chi phí khác	30.000	17.159.943
<b>Cộng</b>	<b>40.575.121</b>	<b>79.717.178</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.480.941.337	7.127.254.264
- Lợi nhuận Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam	6.453.470.988	7.097.813.707
- Lợi nhuận Chi nhánh	3.027.470.349	29.440.557
Các khoản điều chỉnh tăng	67.342.550	79.730.178
- Chi phí không hợp lệ	67.301.550	79.717.178
- Tỷ giá cuối kỳ	41.000	13.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.520.813.538	7.177.543.885
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.304.162.708</b>	<b>1.435.508.776</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		46.905.200
<b>Chi phí thuế TNDN được giảm (*)</b>	<b>(391.248.812)</b>	
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính</b>	<b>912.908.155</b>	<b>1.482.413.976</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.662.673.161	998.140.910
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(618.833.132)	(817.881.725)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.956.748.184</b>	<b>1.662.673.161</b>

(\*) Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	788.665.017	-
- Chi phí nhân công	2.287.930.351	1.562.395.718
- Chi phí khấu hao	417.812.763	66.564.090
- Thuế, phí, lệ phí	190.256.676	446.956.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.036.216.605	609.840.990
- Chi phí khác bằng tiền	-	2.130.267
<b>Cộng</b>	<b>4.720.881.412</b>	<b>2.687.887.565</b>

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.419.018.239		5.062.627.057	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.478.789.097	-	28.224.245.317	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>25.897.807.336</b>	<b>-</b>	<b>33.286.872.374</b>	<b>-</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	808.400.000	-
Phải trả người bán, phải trả khác	18.388.839.324	4.371.506.387
Chi phí phải trả	41.886.532	-
<b>Cộng</b>	<b>19.239.125.856</b>	<b>4.371.506.387</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.419.018.239			2.419.018.239
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.478.789.097	-		23.478.789.097
<b>Cộng</b>	<b>25.897.807.336</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.897.807.336</b>
	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.062.627.057			5.062.627.057
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.224.245.317	-		28.224.245.317
<b>Cộng</b>	<b>33.286.872.374</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33.286.872.374</b>



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống VND</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	180.000.000	628.400.000		808.400.000
Phải trả người bán, phải trả	18.388.839.324	-		18.388.839.324
Chi phí phải trả	41.886.532	-		41.886.532
<b>Cộng</b>	<b>18.610.725.856</b>	<b>628.400.000</b>	-	<b>19.239.125.856</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả	4.371.506.387	-		4.371.506.387
Chi phí phải trả	-	-		-
<b>Cộng</b>	<b>4.371.506.387</b>	-	-	<b>4.371.506.387</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	93.973.095.620	3.564.063.591	97.537.159.211
Chi phí bộ phận	82.874.255.521	1.069.803.033	83.944.058.554
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>11.098.840.099</b>	<b>2.494.260.558</b>	<b>13.593.100.657</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>4.438.229.844</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			9.154.870.813
Doanh thu hoạt động tài chính			198.659
Chi phí tài chính			47.288.017
Thu nhập khác			1.128.750.003
Chi phí khác			40.575.121
Thuế TNDN hiện hành			912.908.155
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>9.283.048.182</b>

**33. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN****a. Thông tin các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Gỗ BKG	Công ty con
- Công ty CP XNK BKG Home	Công ty con
- Ông Lê Quốc Việt	Cổ đông lớn của Công ty đến ngày 09/4/2020
- Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT từ ngày 04/9/2018
- Ông Nguyễn Xuân Hoàn	TV HĐQT của Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam đến ngày 16/04/2020.
- Ông Phạm Lương Bảo Ngọc	Kế toán trưởng Công ty
- Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty
- Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT từ ngày 16/04/2020
- Bà Trần Ngọc Lan	Trưởng Ban Kiểm soát

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

<b>Bên liên quan (tiếp)</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Ông Đặng Phước Đức	Thành Viên Ban Kiểm soát
- Bà Phan Thị Thu Hà	Thành Viên Ban Kiểm soát
- Ông Điền Văn Trung	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT
- Bà Bùi Thị Hạnh Tâm	Vợ ông Trần Công Thành

**b. Giao dịch với bên liên quan****Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**

	<b>Năm nay</b>
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	200.915.385

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Công ty CP Gỗ BKG	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.335.944.872	825.000.000
	Thanh toán tiền hàng	5.597.362.818	
- Công ty CP XNK BKG Home	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.553.669.256	
	Thanh toán tiền hàng	379.875.482	
- Công ty TNHH MTV XNK Gỗ Hà Nội	Mua hàng		25.990.988.000
	Thanh toán tiền hàng		16.410.709.091
	Bù trừ công nợ		5.862.432.560
	Bán hàng		65.325.000
	Thu tiền hàng		
- Ông Trần Công Thành	Ứng trước tiền mua hàng		26.200.000.000
	Thu lại tiền ứng trước	26.200.000.000	
	Thu phạt hợp đồng	1.128.750.000	
- Ông Phạm Lương Bảo Ngọc	Cho vay		8.000.000.000
	Thu lại tiền cho vay		8.000.000.000
	Thu lãi cho vay		346.064.516
- Ông Nguyễn Văn Hưng	Nhận biếu tặng tài sản		75.000.000

**c. Số dư với bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Công ty CP Gỗ BKG	Phải trả người bán	928.182.054	4.189.600.000
- Công ty CP XNK BKG Home	Phải trả người bán	5.173.793.774	
- Ông Trần Công Thành	Trả trước người bán		26.200.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



**Phạm Lương Bảo Ngọc**

Kế toán trưởng



**Phạm Lương Bảo Ngọc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Hưng**

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tô Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục số 01

**Các khoản đầu tư tài chính**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty con</b>	<b>238.400.000.000</b>	-	-	<b>218.400.000.000</b>	-
Công ty CP Gỗ BKG	95.000.000.000	-	(*)	95.000.000.000	(*)
Công ty CP XNK BKG Home	49.000.000.000	-	(*)	49.000.000.000	(*)
Công ty CP Thực phẩm lạnh Mai Châu	74.400.000.000	-	(*)	74.400.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	10.000.000.000	-	(*)		
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập	10.000.000.000	-	(*)		

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty con của công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ BKG	Hà Nội	95%	95%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP XNK BKG Home	Hà Nội	98%	98%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Thực phẩm lạnh Mai Châu	Hòa Bình	99%	99%	Chăn nuôi gia cầm, hoạt động trồng trọt
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Hòa Bình	100%	100%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc Lập	Hòa Bình	100%	80%	Trồng rừng và chăm sóc rừng

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục số 02

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm		3.167.181.818		536.000.000	<b>3.703.181.818</b>
- Mua trong năm			1.227.104.424	103.243.636	1.330.348.060
<b>Số cuối năm</b>		<b>3.167.181.818</b>	<b>1.227.104.424</b>	<b>639.243.636</b>	<b>5.033.529.878</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm		3.208.838		24.925.000	<b>28.133.838</b>
- Khấu hao trong năm		173.888.882	115.731.758	128.192.123	417.812.763
<b>Số cuối năm</b>		<b>177.097.720</b>	<b>115.731.758</b>	<b>153.117.123</b>	<b>445.946.601</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm		3.163.972.980	-	511.075.000	3.675.047.980
<b>Tại ngày cuối năm</b>		<b>2.990.084.098</b>	<b>1.111.372.666</b>	<b>486.126.513</b>	<b>4.587.583.277</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

1.018.986.000 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

- VND



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Phụ lục số 03:

Đơn vị tính: VND

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm				-
- Mua trong năm	22.812.500.000			22.812.500.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>22.812.500.000</b>			<b>22.812.500.000</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm				-
- Khấu hao trong năm				-
<b>Số cuối năm</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm				-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>22.812.500.000</b>			<b>22.812.500.000</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục số 04

**Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
<b>a. Ngắn hạn</b>	180.000.000	180.000.000	180.000.000	-	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	180.000.000	180.000.000	180.000.000			
- CN Đông Đô - PGD Văn Quán (*)						
<b>b. Dài hạn</b>	628.400.000	628.400.000	898.400.000	270.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	628.400.000	628.400.000	898.400.000	270.000.000	-	-
- CN Đông Đô - PGD Văn Quán (*)						
<b>Cộng</b>	<b>808.400.000</b>	<b>808.400.000</b>	<b>1.078.400.000</b>	<b>270.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**(\*) Chi tiết hợp đồng vay:**

- Hợp đồng cho vay số 250620-6292080-01-SME ngày 29/06/2020.

- Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 29/06/2020 đến ngày 29/06/2025

- Số tiền vay: 898.400.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 180.000.000 VND.

- Lãi suất: 12,2 %/năm.

- Mục đích: thanh toán một phần tiền mua ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P.La Khê, Q.Hà Đông, TP.HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Phụ lục 05:

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>320.000.000.000</b>		<b>4.068.215.024</b>	<b>324.068.215.024</b>
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước			5.644.840.288	5.644.840.288
- Trích lập các quỹ				-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.713.055.312</b>	<b>329.713.055.312</b>
- Tăng vốn trong năm nay				-
- Lãi trong năm nay			8.568.033.182	8.568.033.182
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>18.281.088.494</b>	<b>338.281.088.494</b>